

## 避難所などで外国人対応をされる方へ

避難所で日本語が苦手な外国人と最低限の意思疎通を図るための多言語指さしボードの使い方を説明します。ボードは、この裏面を含めて3種類あります。また、自治体国際化協会が別途提供している多言語の『避難者登録カード』も一緒に使用しますので、以下4種類をご用意ください。

- ボード1『言語の確認』（このボードの裏面）    ボード2『避難所スタッフ用』    ボード3『被災外国人用』    同時に使用『避難者登録カード』

## ボードの使い方

### はじめに

ボード1『言語の確認』を外国人に見せ、「日本語がわかるか」を確認します。  
日本語が分からない場合に、「どの言語がわかるか」を確認します。

【外国人が分かる言語が言語リストにない場合】翻訳アプリを活用するか、避難所運営責任者から自治体や国際交流協会などに連絡してもらい、通訳や翻訳の対応について確認してください。

### つぎに

ボード2『避難所スタッフ用』を使って、外国人の意思を確認します。

ボード2『避難所スタッフ用』の「③何か困っていることはありますか?」、 「④欲しいものはありますか?」の質問に対する答えは、ボード3『被災外国人用』を使って外国人に指さしてもらいます。

【外国人に持病がある場合や、外国人の体調が悪い場合】ボード2『避難所スタッフ用』の「⑤避難者登録カードに記入してください」を指さして、『避難者登録カード』の裏面にある、体調や持病などの欄に記入してもらってください。

【外国人に食べられないものがある場合】ボード2『避難所スタッフ用』の「⑤避難者登録カードに記入してください」を指さして、『避難者登録カード』の裏面にある、食べられないものの項目にチェックをしてもらってください。

※『避難者登録カード』は、言語リストの①～⑭の言語に対応しています。同カードにチェックしてもらった内容は、避難所運営責任者に引き継いでください。

## 便利なアプリの紹介    すべてのアプリは、QRコードから無料でダウンロードできます。利用も無料です。

### 音声翻訳アプリ

#### <Voice Tra>

話しかけると翻訳してくれるアプリ  
(日本語→外国語、外国語→日本語)



#### <Google 翻訳>

話しかけると翻訳してくれるアプリ  
(日本語→外国語、外国語→日本語)



### 参考アプリ

#### <Safety Tips>

災害、外国人受入可能な医療機関、  
交通等の多言語情報アプリ



#### <NHK WORLD-JAPAN>

最新の災害ニュースを英語、中国語、  
その他の言語で提供するアプリ



# 1. 言語の確認

にほんご

## 日本語はわかりますか？

- ① Do you understand Japanese?
- ② 您懂日语吗？
- ③ 일본어를 할 줄 압니까?
- ④ Bạn có hiểu tiếng Nhật không?
- ⑤ जापानी भाषा बुझ्नुहुन्छ?
- ⑥ Nakakaintindi ba kayo ng wikang Hapon?
- ⑦ Apakah Anda memahami bahasa Jepang?
- ⑧ 會日語嗎？
- ⑨ เข้าใจภาษาญี่ปุ่นหรือไม่
- ⑩ ဂျပန်ဘာသာစကား နားလည်ပါသလား။
- ⑪ ¿Entiende japonés?
- ⑫ Comprenez-vous le japonais ?
- ⑬ Você entende japonês?
- ⑭ Вы понимаете по-японски?

はい / YES

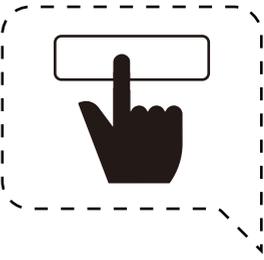
いいえ / NO



なにご

## 何語がわかりますか？

- ① Which language(s) do you speak?
- ② 您懂什么语言？
- ③ 어떤 언어를 할 줄 압니까?
- ④ Bạn biết ngôn ngữ gì?
- ⑤ कुन भाषा बुझ्नुहुन्छ?
- ⑥ Anong wika ang inyong naiintindihan?
- ⑦ Anda memahami bahasa apa saja?
- ⑧ 會什麼語言？
- ⑨ เข้าใจภาษาอะไร ?
- ⑩ ဘယ်ဘာသာစကား နားလည်ပါလဲ။
- ⑪ ¿Qué idioma entiende?
- ⑫ Quelle(s) langue(s) comprenez-vous ?
- ⑬ Quais idiomas você entende?
- ⑭ Какой язык вы понимаете?



英語  
English

ベトナム語  
Tiếng Việt

インドネシア語  
Bahasa Indonesia

ミャンマー語  
မြန်မာဘာသာ

ポルトガル語  
Português

中国語（簡体字）  
中文（简体字）

ネパール語  
नेपाली भाषा

中国語（繁体字）  
中文（繁體字）

スペイン語  
Español

ロシア語  
Русский язык

韓国・朝鮮語  
한국・조선어

タガログ語  
Tagalog

タイ語  
ภาษาไทย

フランス語  
Français

その他  
Others

## 2. 避難所スタッフ用 | 表面

英語、中国語（簡体字）、韓国語、ベトナム語、ネパール語

### ① 翻訳アプリを使っていますか？



- ① Do you use a translation app?  
 ② 您是否使用翻译软件（或 APP）？  
 ③ 번역 앱을 사용하고 있습니까?  
 ④ Bạn có sử dụng phần mềm dịch thuật nào không?  
 ⑤ भाषा अनुवाद ऐप प्रयोग गर्नुभएको छ?

はい / YES

いいえ / NO



### ① 翻訳アプリ（参考）

- ① (Reference) Translation apps  
 ② (参考) 翻译软件  
 ③ (참고) 번역 앱  
 ④ (Tham khảo) Phần mềm dịch thuật.  
 ⑤ (सन्दर्भ) भाषा अनुवाद ऐप

<Voice Tra>



Download on the App Store



Google play

<Google 翻訳>



Download on the App Store



Google play

### ② 私は 避難所の スタッフ です



- ① I am staff at the evacuation shelter.  
 ② 我是避难所的工作人员  
 ③ 저는 대피소 직원입니다  
 ④ Tôi là nhân viên ở nơi lánh nạn.  
 ⑤ म आपतकालिन सेल्टरको स्टाफ हो

### ④ 欲しいものはありますか？



- ① Is there anything you want?  
 ② 您需要什么东西？  
 ③ 필요하신 거 없습니까?  
 ④ Bạn có cần gì không?  
 ⑤ केहि चाहिएको छ?

### ⑥ 手伝うことができますか？



- ① Can you help us at the evacuation shelter?  
 ② 您能帮我们做些什么吗？  
 ③ 대피소 업무를 도와주실 수 있습니까?  
 ④ Bạn có thể giúp chúng tôi không?  
 ⑤ केहि मदद गर्न सक्नुहुन्छ?

### ③ 何か 困っていることはありますか？



- ① Do you have anything that troubles you?  
 ② 您有什么需要帮助的吗？  
 ③ 도와드릴 일 없습니까?  
 ④ Bạn có gặp khó khăn gì không?  
 ⑤ के तपाईंलाई कुनै समस्या छ?

### ⑤ 避難者登録カードに 記入 してください



- ① Please complete an Evacuee Registration Card.  
 ② 请填写避难者登记卡  
 ③ 피난자 등록 카드를 작성해주시시오  
 ④ Bạn hãy điền vào Thẻ đăng ký người lánh nạn.  
 ⑤ बिस्थापित ब्यक्ति दर्ता कार्ड भर्नुहोस्

### ⑦ 困ったことが あれば 受付に 来てください



- ① When you need help, please come to the reception.  
 ② 如果遇到困难请登记处  
 ③ 도움이 필요하면 접수 창구로 오십시오  
 ④ Nếu bạn gặp khó khăn gì, xin hãy đến quầy lễ tân.  
 ⑤ यदि कुनै समस्या छ भने रिसेप्शनमा आउनुहोस्

## 2. 避難所スタッフ用 | 裏面

英語、中国語（簡体字）、韓国語、ベトナム語、ネパール語

メモ  
MEMO

れんらくさき  
連絡先

### 3. 被災外国人用 | 表面

英語、中国語（簡体字）、韓国語、ベトナム語、ネパール語

#### ① 食べられないものがあります



- ① I cannot eat certain food.
- ② 有不能吃的东西
- ③ 못 먹는 음식이 있습니다
- ④ Có một số món tôi không thể ăn được.
- ⑤ नखाने कुराहरु छन्

#### ⑤ 体の調子が悪いです



- ① I am not well.
- ② 身体不适
- ③ 몸 컨디션이 좋지 않습니다
- ④ Tôi thấy trong người không khỏe.
- ⑤ सन्चो छैन

#### ⑨ ペットを連れてきたいです



- ① I would like to bring my pet(s).
- ② 允许带宠物吗
- ③ 애완동물을 데려오고 싶습니다
- ④ Tôi muốn dẫn thú cưng của tôi theo.
- ⑤ घरपालुवा जनावर ल्याउन चाहन्छु

#### ② 長い間持っている病気があります



- ① I have a chronic illness.
- ② 您患有慢性疾病吗
- ③ 장기간 앓고 있는 질병이 있습니다
- ④ Tôi có bệnh mãn tính.
- ⑤ लामो समयदेखि लागेको रोग छ

#### ⑥ お祈りをしたいです



- ① I would like to pray.
- ② 想做祷告
- ③ 기도를 하고 싶습니다
- ④ Tôi muốn cầu nguyện.
- ⑤ प्रार्थना गर्न चाहन्छु

#### ⑩ Wi-Fi を使いたいです



- ① I would like to use wifi.
- ② 想使用 WiFi
- ③ Wi-Fi를 이용하고 싶습니다
- ④ Tôi muốn sử dụng mạng Wi-Fi.
- ⑤ Wi-Fi प्रयोग गर्न चाहन्छु

#### ③ 妊娠しています



- ① I am pregnant.
- ② 怀孕中
- ③ 임신 중입니다
- ④ Tôi đang mang thai.
- ⑤ गर्भवती छु

#### ⑦ 授乳をしたいです



- ① I would like to breastfeed/ bottle feed my baby.
- ② 想给孩子喂奶
- ③ 수유를 하고 싶습니다
- ④ Tôi muốn cho con bú.
- ⑤ स्तनपान गराउन चाहन्छु

#### ⑪ 携帯電話を充電したいです



- ① I would like to charge my mobile phone.
- ② 想给手机充电
- ③ 휴대폰을 충전하고 싶습니다
- ④ Tôi muốn sạc điện thoại di động.
- ⑤ मोबाइल फोन चार्ज गर्न चाहन्छु

#### ④ 障害があります



- ① I have a disability.
- ② 残障人士
- ③ 장애를 가지고 있습니다
- ④ Tôi bị khuyết tật.
- ⑤ अपांगता छ

#### ⑧ 短い間個室を使いたいです



- ① I would like to use a private room for a short time.
- ② 想用一下单间
- ③ 잠깐 독실을 이용하고 싶습니다
- ④ Tôi muốn sử dụng phòng riêng trong chốc lát.
- ⑤ छोटो समयको लागि निजी कोठा प्रयोग गर्न चाहन्छु

#### ⑫ 家族に連絡したいです

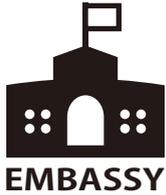


- ① I would like to contact my family.
- ② 想跟家里人联系
- ③ 가족에게 연락하고 싶습니다
- ④ Tôi muốn liên lạc với gia đình.
- ⑤ परिवारलाई सम्पर्क गर्न चाहन्छु

### 3. 被災外国人用 | 裏面

英語、中国語（簡体字）、韓国語、ベトナム語、ネパール語

#### 13 大使館に連絡したいです



- ① I would like to contact the embassy.
- ② 想跟大使馆联系
- ③ 대사관에 연락하고 싶습니다
- ④ Tôi muốn liên lạc với Đại sứ quán.
- ⑤ दूतावासलाई सम्पर्क गर्न चाहन्छु

#### 14 すぐに帰国したいです



- ① I would like to go back to my country immediately.
- ② 想马上回国
- ③ 바로 귀국하고 싶습니다
- ④ Tôi muốn về nước ngay lập tức.
- ⑤ तुरुन्तै आफ्नो देशमा फर्कन चाहन्छु

#### 15 移動方法を 知りたいです



- ① I would like to know which transportation to use.
- ② 想知道目前可以使用的交通方式
- ③ 이동방법을 알고 싶습니다
- ④ Tôi muốn biết phương thức di chuyển.
- ⑤ कसरि सर्ने भन्ने बारेमा बुझ्न चाहन्छु

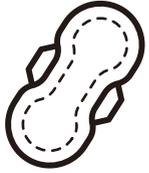
#### 16 〇〇〇が欲しいです



- ① I want 〇〇〇.
- ② 需要〇〇〇
- ③ 〇〇〇가 필요합니다
- ④ Tôi muốn/ cần 〇〇〇.
- ⑤ 〇〇〇 चाहिएको छ

#### ほしいものリスト (無料 / 0YEN)

- ① List of items that I need (Free of charge).
- ② 所需物品清单 (免费)
- ③ 필요한 물품 목록 (무료)
- ④ Danh sách những thứ cần (Miễn phí).
- ⑤ चाहिएको कुराहरूको लिस्ट (निशुल्क)

<p>みず 水</p>  <ol style="list-style-type: none"> <li>① Water</li> <li>② 水</li> <li>③ 물</li> <li>④ Nước</li> <li>⑤ पानी</li> </ol>	<p>た 食べもの</p>  <ol style="list-style-type: none"> <li>① Food</li> <li>② 食品</li> <li>③ 먹을 것</li> <li>④ Đồ ăn</li> <li>⑤ खानेकुरा</li> </ol>
<p>もうふ 毛布</p>  <ol style="list-style-type: none"> <li>① Blanket</li> <li>② 毯子</li> <li>③ 담요</li> <li>④ Chăn</li> <li>⑤ कम्बल (ब्लान्केट)</li> </ol>	<p>しょくひん ハラル食品</p>  <ol style="list-style-type: none"> <li>① Halal food</li> <li>② 清真食品</li> <li>③ 할랄 식품</li> <li>④ Đồ ăn Halal (dành cho người theo Đạo Hồi)</li> <li>⑤ हलाल खानेकुरा</li> </ol>
<p>おむつ</p>  <ol style="list-style-type: none"> <li>① Diapers</li> <li>② 尿不湿</li> <li>③ 기저귀</li> <li>④ Bỉm, tả</li> <li>⑤ डायपर</li> </ol>	<p>くすり</p>  <ol style="list-style-type: none"> <li>① Medicine</li> <li>② 药</li> <li>③ 약</li> <li>④ Thuốc</li> <li>⑤ औषधि</li> </ol>
<p>せいりようひん 生理用品</p>  <ol style="list-style-type: none"> <li>① Sanitary pads</li> <li>② 卫生巾</li> <li>③ 생리용품</li> <li>④ Đồ băng vệ sinh phụ nữ</li> <li>⑤ महिनावारीमा प्रयोग हुने सामग्रीहरू</li> </ol>	<p>ミルク</p>  <ol style="list-style-type: none"> <li>① Baby formula milk</li> <li>② 婴儿奶粉</li> <li>③ 분유, 액상분유</li> <li>④ Sữa</li> <li>⑤ दुध</li> </ol>